

Ch^o Độ Thu^o

Văn b^on Pháp luật

Trụ cột c^oa hệ th^ong thu^o được thi^ot lập b^oi:

(i) Luật Qu^on lý Thu^o năm 2006, đã được s^oa đ^oi và b^o sung vào các năm 2012, 2014 và 2016, đưa ra những quy định chung v^o:

- (a) Đăng ký thu^o, khai thu^o, nộp thu^o, ^on định thu^o;
- (b) Th^o tục hoàn thu^o, mi^on thu^o và gi^om thu^o;
- (c) Xóa nợ ti^on thu^o, ti^on phạt;
- (d) Qu^on lý thông tin v^o người nộp thu^o;
- (e) Ki^om tra thu^o, thanh tra thu^o;
- (f) Cưỡng ch^o thi hành quy^ot định hành chính thu^o;
- (g) X^o lý vi phạm v^o thu^o; và
- (h) Gi^oi quy^ot khi^ou nại, t^o cáo v^o thu^o.

(ii) các luật v^o thu^o khác quy định chi ti^ot v^o đ^oi tượng chịu thu^o, đ^oi tượng không chịu thu^o, cơ s^o tính thu^o và bi^ou thu^o, mi^on thu^o và gi^om thu^o, khi^ou nại và gi^oi quy^ot vi phạm đ^oi với từng loại thu^o cụ th^o..., ví dụ, g^om Luật Thu^o Thu nhập Doanh nghiệp được thông qua năm 2008, và được s^oa đ^oi, b^o sung vào các năm 2013 và 2014; Luật Thu^o Giá trị Gia tăng được thông qua năm 2008, và được s^oa đ^oi, b^o sung vào các năm 2013, 2014 và 2016; Luật Thu^o Tiêu thụ Đặc biệt được thông qua năm 2008, và được s^oa đ^oi, b^o sung vào các năm 2014 và 2016; Luật Thu^o Thu nhập Cá nhân thông qua năm 2008, và được s^oa đ^oi, b^o sung vào các năm 2012 và 2014; và Luật Thu^o Xu^ot kh^ou, Thu^o Nhập kh^ou mới được thông qua năm 2016.

Chính ph^o và các Bộ, ngành cũng đã ban hành hàng trăm Nghị định, Thông tư và các quy định khác vào các thời đi^om khác nhau đ^o hướng d^on thực hiện cho các Luật v^o thu^o này.

Các loại Thu^o

Theo hệ th^ong pháp luật v^o thu^o hiện hành, các nhà đ^ou tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam c^on bi^ot ít nh^ot các

loại thuế sau:

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- (ii) Thuế giá trị gia tăng;
- (iii) Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- (iv) Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài;
- (v) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- (vi) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- (vii) Thuế tài nguyên;
- (viii) Thuế bảo vệ môi trường;
- (ix) Thuế nhà thầu nước ngoài; và
- (x) Thuế thu nhập cá nhân.

Chi tiết từng loại thuế được mô tả dưới đây.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Thuế suất Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện tại là 20% kể từ tháng 1 năm 2016, đã được giảm từ các mức 32%, 28%, 25% và 22% trong quá khứ theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung, và được áp dụng với tất cả các pháp nhân; ngoại trừ:

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- (ii) Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Những ưu đãi về thuế giảm ưu đãi về thuế suất, hoãn thuế và giảm thuế:

(i) Thu nhập suýt 10% được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, và giám định tư pháp;

(b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

(c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư – kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Luật Nhà ở;

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, chế biến và thực phẩm.

(ii) Thu nhập suýt 10% trong vòng 15 năm được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại những địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng – kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phẩm mĩ thuật;

sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

(c) Thu nhập của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng Việt Nam/năm, chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư.

(e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt – may; da – giày; điện tử – tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương.

(f) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn

đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giới ngân hàng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(iii) Thu nhập 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

(iv) Thu nhập 17% được áp dụng đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

(v) Thu nhập 17% trong vòng 10 năm được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn;

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuốc sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thu nhập ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Đối với dự án quy định tại điểm (i)(f) đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;
- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;
- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không,

công biển, công sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu;

Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp một doanh nghiệp không phát sinh thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm kể từ năm phát sinh doanh thu đầu tiên, sẽ áp dụng miễn thuế hoặc giảm thuế từ năm thứ tư.

Thuế Giá trị Gia tăng

Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng (đối với một số loại còn phải chịu cả Thuế Tiêu thụ Đặc biệt như đã cập tại mục 16.5 dưới đây). Theo Luật Thuế GTGT 2008 đã được sửa đổi, bổ sung, có 3 mức thuế suất Thuế GTGT (thay vì 4 mức trước đây) như sau:

(i) Thuế suất 0% được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài); vận tải quốc tế; và hàng hóa, dịch vụ không phải chịu thuế GTGT được xuất khẩu; trừ các trường hợp sau:

- (a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;
- (b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;
- (c) Chuyển nhượng vốn, dịch vụ cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;

- (d) Dịch vụ tài chính phái sinh;
- (e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông chi trả đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thoại điện thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan);
- (f) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên;
- (g) Thuộc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu;
- (h) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Thuế suất 5% được áp dụng đối với:

- (a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác;
- (b) Quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;
- (c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, sơ chế và bảo quản sản phẩm nông nghiệp;
- (d) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nuôi trồng chưa qua biến trừ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, hải sản và đánh bắt chưa qua biến thành sản phẩm khác hoặc mới chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt, bán ra và nhập khẩu;
- (e) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế, lưới, dây giăng và dây để đan lưới đánh cá;
- (f) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt

bán ra và □ khâu nhập khẩu;

(g) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm rơm đường, bã mía, bã bunn;

(h) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ ch□; giấy in báo;

(i) Thiết bị, dụng cụ y t□, bông, băng vệ sinh y t□; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

(j) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pan và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;

(k) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim;

(l) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách báo, tạp chí, báo tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học – kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kẻ dưới dạng băng hoặc đĩa ghi âm, ghi hình;

(m) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ;

(n) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

(iii) Thuế suất thông thường 10% được áp dụng đối với những hàng hóa và dịch vụ khác.

Thuế Tiêu thụ Đặc biệt

Ngoài chịu Thuế GTGT, các đối tượng dưới đây còn phải chịu Thuế Tiêu thụ Đặc biệt với thuế suất từ 5% đến 150%, bao gồm:

(i) Thuốc lá điếu, xì gà và các phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ng□i hoặc ngậm;

(ii) Rượu;

- (iii) Bia;
- (iv) Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, kể cả xe ô tô vừa chỗ người vừa chỗ hàng loại có hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chỗ người và khoang chỗ hàng;
- (v) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;
- (vi) Tàu bay, du thuyền;
- (vii) Xăng các loại;
- (ix) Bài lá;
- (x) Vàng mã, hàng mã;
- (xi) Kinh doanh vũ trường;
- (xii) Kinh doanh dịch vụ mát – xa (massage) và ka-ra-ô-kê;
- (xiii) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi điện tử có thưởng bao gồm các trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy slot và các loại máy tương tự;
- (xiv) Kinh doanh đặt cược;
- (xv) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; và
- (xvi) Kinh doanh xổ số.

Các mức thuế suất này được áp dụng từ ngày 01/01/2016. Ngoài ra, đối với một số mặt hàng, bao gồm: Thuế lá điếu, xì gà và champagne khác từ cây thuế lá; Rượu; và Bia, mức thuế suất sẽ được điều chỉnh tăng dần theo lộ trình riêng.

Ngược lại với các quy định trước đây là các hàng hóa, dịch vụ đã chịu Thuế GTGT thì sẽ không phải chịu Thuế tiêu thụ đặc biệt, thì theo Luật Thuế GTGT, hai loại thuế này có thể cùng đánh vào một mặt hàng hoặc dịch vụ.

Thuế Chuyển Thu nhập Ra Nước ngoài

Từ ngày 1/1/2004, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư đã không còn phải nộp Thuế Chuyển Thu nhập Ra Nước ngoài. Tuy nhiên, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các nhà đầu tư vẫn phải nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoặc Thuế Thu nhập Cá nhân như miêu tả tại Mục 16.3 trên đây và Mục 16.9 dưới đây tùy từng trường hợp.

Thu thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu

Việt Nam đang sửa đổi biểu thuế xuất khẩu và biểu thuế nhập khẩu để xúc tiến xuất khẩu và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế để cắt giảm nhập khẩu và tháo dỡ hàng rào thuế quan theo các hiệp định kinh tế ASEAN, các hiệp định kinh tế ASEAN – Trung Quốc, các Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản và Việt Nam – Nhật Bản, các hiệp định kinh tế ASEAN – Hàn Quốc và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc, Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – New Zealand, các hiệp định kinh tế ASEAN – Ấn Độ, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu, Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), và với các tổ chức thương mại quốc tế khác.

Theo LĐT và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hợp đồng PPP hoặc hợp đồng BCC được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

(i) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị và dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

(ii) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định.

(iii) Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho bên nước ngoài rồi xuất khẩu, hoặc hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho bên Việt Nam rồi nhập khẩu lại theo hợp đồng gia công.

(iv) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh do Chính phủ quy định.

(v) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến

khích đầu tư, dự án đầu tư bằng ODA, bao gồm:

- (a) Thiết bị, máy móc;
- (b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và phương tiện đưa đón cán bộ, công nhân; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;
- (c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng;
- (d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị;
- (e) Vật liệu xây dựng trong nước chưa sản xuất được; và
- (f) Nguyên liệu và vật tư khác nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO và BT;

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

(vi) Giống cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt khác được phép nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

(vii) Hàng hóa là trang thiết bị được nhập khẩu lần đầu theo danh mục quy định của Chính phủ để tạo tài sản cố định của những dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng ODA đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở y tế khám chữa bệnh, tổ chức đào tạo, các cơ sở văn hóa, tài chính, ngân hàng, bưu viễn, kiểm toán và dịch vụ tư vấn.

(viii) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao

gồm:

(a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; các linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng giá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp động bộ hoặc sử dụng động bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

(b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;

(c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

(d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

(e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

(ix) Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư và phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; và công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.

(x) Nguyên liệu, vật tư và linh kiện nhập khẩu để sản xuất công phẩm dự án trong Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc trong Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm từ khi bắt đầu sản xuất.

(xi) Hàng hóa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu hoặc linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài vào thị trường trong nước; trong trường hợp sử dụng nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước sẽ phải nộp thuế nhập khẩu cho nguyên liệu, phụ tùng cấu thành nên hàng hóa đó.

(xii) Các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp

Mức thuế suất 0,03% được áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (như đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình, v.v.) sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Thuế Tài nguyên

Tổ chức khai thác tài nguyên bao gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên, trù động vật; hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển; nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; yếm sào thiên nhiên; và tài nguyên khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định phải nộp thuế tài nguyên theo các mức thuế suất từ 1 đến 40%.

Thuế Bảo vệ môi trường

Đây là loại thuế gián thu, đánh vào các sản phẩm và hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.

Đối tượng chịu thuế bao gồm: xăng (trừ êtanon), dầu, mỡ nhờn; than đá; dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); túi ni-lông được làm từ màng nhựa đơn HDPE, LDPE hoặc LLDPE, trừ bao bì đóng gói sản phẩm hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc kháng khuẩn thuộc loại hạn chế sử dụng. Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ xem xét, quy định bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ khi xét thấy cần thiết.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế bảo vệ môi trường được tính bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa, trong đó mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với xăng, dầu là 300-4.000 Đồng Việt Nam/lít, mỡ nhờn là 300-2.000 Đồng Việt Nam/kg; than đá là 10.000-50.000 Đồng Việt Nam/tấn; dung dịch HCFC là 1.000-5.000 Đồng Việt Nam/kg; túi ni-lông thuộc diện chịu thuế là 30.000-50.000 Đồng Việt Nam/kg; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc kháng khuẩn thuộc loại hạn chế sử dụng là 1.000-3.000 Đồng Việt Nam/kg.

Thuế Nhà thầu Nước ngoài

Nhà thầu nước ngoài sản xuất hoặc có hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Dầu khí, Luật các TCTD mà chỉ trên cơ sở ký hợp đồng với pháp nhân Việt Nam, và các nhà thầu phụ cung cấp dịch vụ cho nhà thầu ở Việt Nam, sẽ phải chịu các loại thuế và thuế suất như các doanh nghiệp trong nước. Các loại thuế bao gồm Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế Xuất khẩu – Thuế Nhập khẩu, Thuế TNCN, và những loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà thầu phụ và nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba hình thức nộp thuế GTGT và thuế TNDN, như quy định dưới đây:

(i) Phương pháp kê khai (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế):

Áp dụng đối với các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài: Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam; thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực; áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Việc nộp thuế được thực hiện giống như với các pháp nhân trong nước với thuế suất thuế GTGT và thuế TNDN như đã trình bày ở trên.

(ii) Phương pháp trực tiếp (nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu):

Phương pháp này áp dụng khi các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc ấn định và nộp thuế GTGT và thuế TNDN, hai loại thuế này được hợp nhất trên doanh thu tính thuế.

(a) Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Theo đó, thuế GTGT được xác định bằng cách nhân doanh thu tính thuế GTGT với tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định trong bảng dưới đây:

<i>TT</i>	<i>Ngành kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ % để tính thu GTGT trên doanh thu tính thu</i>
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bóc hiếm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	Hoạt động kinh doanh khác	2

(b) Doanh thu tính thu TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thu GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có), chưa trừ các khoản thu phải nộp. Tỷ lệ % thu TNDN tính trên doanh thu tính thu cũng được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Thu TNDN được tính bằng cách nhân doanh thu tính thu TNDN với tỷ lệ % thu TNDN tính trên doanh thu tính thu được quy định trong bảng dưới đây:

<i>TT</i>	<i>Ngành kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ % Thu TNDN tính trên doanh thu tính thu</i>
------------------	--------------------------------	---

1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam {bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế – Incoterms}	1
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan Riêng: – Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino – Dịch vụ tài chính phái sinh	5 10 2
3	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác; Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
6	Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tín dụng, tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	0,1
7	Lãi tín dụng vay	5
8	Thu nhập bản quyền	10

(iii) Phương pháp hính hợp (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu):

Nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nếu đáp ứng đủ hai điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và tổ chức hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính thì đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế theo phương pháp này.

Thu thuế Thu nhập Cá nhân

Tất cả người nước ngoài có thu nhập tại hoặc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào thời gian sống ở Việt Nam đều có nghĩa vụ nộp thuế TNCN tại Việt Nam. Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là các thu nhập phát sinh trong hoặc ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bất kể thu nhập đó được chi trả từ nguồn nào. Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập tính thuế là các khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam, bất kể thu nhập đó được chi trả từ nguồn nào.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam với thời hạn ít hơn 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc không có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam là nơi ở đăng ký thường trú hoặc nhà thuê ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn (gọi là người nước ngoài không cư trú):

- (i) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa.
- (ii) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- (iii) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải hoặc các hoạt động kinh doanh khác.
- (iv) 20% đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- (v) 5% đối với thu nhập từ đầu tư vốn.
- (vi) 0,1% đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.
- (vii) 2% đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.
- (viii) 5% đối với thu nhập từ bản quyền hoặc nhượng quyền thương mại vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng.
- (ix) 10% đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế hoặc quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (gọi là người nước ngoài cư trú), sẽ nộp thuế TNCN theo biểu thuế lũy tiến từng phần với mức thuế suất

cao nhất lên tới 35% thu nhập hàng tháng. Trong trường hợp này, cá nhân cư trú bất kể là người nước ngoài hay người Việt Nam đều phải chịu mức thuế như nhau:

<i>Bậc thuế</i>	<i>Phần thu nhập tính thuế theo năm (triệu đồng)</i>	<i>Phần thu nhập tính thuế theo tháng (triệu đồng)</i>	<i>Thuế suất (%)</i>
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35
<i>Thu nhập tính thuế</i>			<i>Thuế suất (%)</i>
(a)	Thu nhập từ đầu tư vốn:		5
(b)	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:		5
(c)	Thu nhập từ trúng thưởng:		10
(d)	Thu nhập từ thừa kế, quà tặng:		10
(e)	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		20 0,1
(f)	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản		2

Cá nhân cư trú được giảm trừ gia cảnh (là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công) gồm hai phần: Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 9 triệu Đồng Việt Nam/tháng (108 triệu Đồng Việt Nam/năm), và mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu Đồng Việt Nam/tháng.

Vấn Đề Lao Động

Vấn Pháp Luật

Thay thế Bộ luật Lao động cũ năm 1994, Bộ luật Lao động hiện hành đã được Quốc hội thông qua ngày 18/06/2012 và có hiệu lực vào ngày 1/05/2013, được coi là cơ sở pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh tất cả các vấn đề liên quan đến lao động ở Việt Nam. Bộ luật Lao động năm 2012 được áp dụng đối với cả các tổ chức nước ngoài thuê mướn, tuyển dụng lao động tại Việt Nam và lao động là người nước ngoài làm việc trên cơ sở thường xuyên tại Việt Nam.

Từ tháng 6 năm 2012, Chính phủ, các bộ và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị và các loại văn bản khác để thay thế các hướng dẫn thi hành trước đó của Bộ luật Lao động cũ và đưa các điều khoản của Bộ luật Lao động năm 2012 vào thực tiễn.

Tuyển dụng

Trước đây, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuyển dụng lao động do tổ chức cung ứng lao động trong nước giới thiệu. Hiện tại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể trực tiếp tuyển dụng.

Người lao động ít nhất phải từ 15 tuổi trở lên. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

- (i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- (ii) Có trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc;
- (iii) Không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp

luật nước ngoài;

(iv) Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp thuộc diện không phải xin cấp giấy phép lao động.

Công dân Việt Nam sẽ được ưu tiên tuyển dụng trước. Tuy nhiên, nếu không tìm được một người Việt Nam có trình độ phù hợp thì có thể thuê lao động nước ngoài. Người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giấy trình với Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc để có được văn bản chấp thuận của Chủ tịch UBND về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc.

Cần lưu ý rằng theo Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (“Nghị định 11”), người lao động là công dân nước ngoài không phải xin cấp giấy phép lao động trong các trường hợp sau:

- (i) Là thành viên góp vốn hoặc là chủ sở hữu của công ty TNHH;
- (ii) Là thành viên Hội đồng quản trị của CTCP;
- (iii) Là Trưởng VPĐD, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam;
- (iv) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;
- (v) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được;
- (vi) Là luật sư nước ngoài đã được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;
- (vii) Theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

(viii) Là học sinh, sinh viên học tập tại Việt Nam làm việc tại Việt Nam nhưng người sử dụng lao động phải báo trước 07 ngày với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;

(ix) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biên giới của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải;

(x) Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng ODA theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế mà ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài;

(xi) Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

(xii) Được cơ quan, tổ chức của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu tại trường quốc tế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận vào giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, đào tạo tại Việt Nam;

(xiii) Tình nguyện viên có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

(xiv) Vào Việt Nam làm việc tại vị trí chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm;

(xv) Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật;

(xvi) Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam;

(xvii) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam làm việc sau khi được Bộ Ngoại giao cấp phép, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy

định khác;

(xviii) Người có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội;

(xix) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Người sử dụng lao động phải đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người nước ngoài dự kiến làm việc hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo quy định của Sở LĐTBXH của tỉnh nơi có trụ sở chính của Ban Quản lý đó (Sở LĐTBXH và Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao sau đây gọi chung là “cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh”) xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, trừ những trường hợp quy định tại các điểm (iv), (v) và (xiv) ở trên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh có văn bản xác nhận gửi người sử dụng lao động.

Trong khi đó, trước ít nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh sẽ cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Thời hạn của giấy phép lao động không quá 02 năm. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải gửi bản sao hợp đồng lao động đã ký kết cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh.

Hợp đồng Lao động

Hợp đồng lao động phải được lập thành 02 bản, trực tiếp giao kết bởi người lao động và người đại diện theo pháp luật của người sử dụng lao động, người lao động giữ 01 bản và người sử

dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp đối với công việc tạm thời có thời hạn lao động dưới ba tháng các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

Nếu người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì việc giao kết hợp đồng lao động phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động..

Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể quy định cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản; trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.

Một hợp đồng lao động phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và thỏa ước lao động tập thể (nếu có). Pháp luật Việt Nam chỉ cho phép ký tối đa hai hợp đồng lao động xác định thời hạn ban đầu và sau đó phải áp dụng hình thức hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Hợp đồng lao động phải có các điều khoản chính v: Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp; họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động; công việc và địa điểm làm việc; thời hạn của hợp đồng lao động; mức lương, hình thức và thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; chế độ nâng bậc, nâng lương; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm thỏa thuận.

Thỏa thuận thời việc có thể tách rời hoặc được bao gồm luôn trong hợp đồng lao động. Thời gian thời việc là khác nhau tùy thuộc vào tính chất và sự phức tạp của công việc được giao, nhưng không được thời việc 01 lần đối với một công việc và bao gồm không quá:

- (i) 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cấp trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;
- (ii) 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ; và
- (iii) 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thời việc.

Các Quy định Tối thiểu

Thời giờ làm việc bình thường không quá 8 giờ trong một ngày và 48 giờ một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày nhưng vẫn không quá 48 giờ một tuần. Thời giờ làm việc được rút ngắn còn 06 giờ trong 01 ngày đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (“Bộ LĐTBXH”) chỉ trì phải hợp với Bộ Y tế ban hành.

Các bên trong hợp đồng lao động có thể thỏa thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng số giờ làm thêm trong ngày không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, Tết và ngày nghỉ hằng tuần; không quá 30 giờ trong 01 tháng; và tổng số giờ làm thêm không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được tăng chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong 01 năm nhưng phải thông báo cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh.

Người lao động có đủ 12 tháng làm việc được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động:

- (i) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;
 - (ii) 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ LĐTBXH chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên hoặc lao động là người khuyết tật; hoặc
 - (iii) 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ LĐTBXH chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.
- Cứ 05 năm làm việc thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

Lao động nữ được phép nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con 6 tháng, trong đó thời gian nghỉ trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng, và được hưởng trợ cấp (từ cơ quan bảo hiểm xã hội) tương ứng với 100% lương. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Mức lương phải tuân theo thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Theo đó, có bốn mức lương áp dụng đối với người lao động gồm các mức từ 3.750.000 VNĐ (khoảng 165 US\$) đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trong nội thành và hầu hết ngoại thành TP. Hồ Chí Minh, trong nội thành và phần lớn ngoại thành Hà Nội, và Hải Phòng, thành phố Biên Hòa và một số huyện của tỉnh Đồng Nai, thị xã Thủ Đức Một và một số huyện của tỉnh Bình Dương, và thành phố Vũng Tàu; mức 3.320.000 VNĐ (khoảng 146 US\$) ở huyện Cần Giuộc (Tp. Hồ Chí Minh), các huyện còn lại của ngoại thành Hà Nội và Hải Phòng, trong nội thành và ngoại

thành của Đà Nẵng, và trong nội thành các thành phố như hơn bao gồm Hội Dương, Hưng Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Thái Nguyên, Việt Trì, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Đà Lạt, Bão Lộc, Phan Thiết, Bà Rịa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Thơ, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Cà Mau và một số thị xã bao gồm Phúc Yên, Từ Sơn, Long Khánh, Đồng Xoài, Hà Tiên, v.v.; mức 2.900.000 VNĐ (khoảng 127,2 US\$) ở các thành phố, thị xã khác; và mức 2.580.000 VNĐ (khoảng 113,2 US\$) ở các địa bàn còn lại.

Thỏa ước Lao động Tập thể

Đại diện người sử dụng lao động và đại diện tập thể lao động có thể thương thảo và ký kết thỏa ước lao động tập thể. Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở.

Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật và phải có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật. Hiệu lực của thỏa ước lao động tập thể phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và đại diện tập thể lao động, trường hợp thỏa ước lao động tập thể không ghi ngày có hiệu lực thì có hiệu lực kể từ ngày được ký bởi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chủ tịch công đoàn cơ sở hay Chủ tịch công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở hoặc bởi người đại diện theo ủy quyền của họ. Thỏa ước lao động tập thể chỉ được ký nếu có trên 50% số người của tập thể lao động tán thành. Người sử dụng lao động phải công bố thỏa ước lao động tập thể được ký kết cho mọi người lao động biết và gửi bản sao của thỏa ước lao động tập thể cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, cơ quan quản lý Nhà nước có trách nhiệm rà soát nội dung của thỏa ước lao động tập thể, nếu phát hiện có nội dung trái pháp luật hoặc ký kết không đúng thẩm quyền thì:

(i) Giấy văn bản cho các bên ký kết thỏa ước lao động tập thể chưa có hiệu lực thi hành yêu cầu tiến hành thương lượng sửa đổi, bổ sung thỏa ước và giấy bản thỏa ước đã được các bên thương lượng, sửa đổi, bổ sung đến cơ quan quản lý Nhà nước về lao động chấp thuận; hoặc

(ii) Có văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân tuyên bố thỏa ước lao động tập thể đã có hiệu lực thi hành vô hiệu, đồng thời giấy cho hai bên ký kết thỏa ước lao động tập thể bị kết.

Thỏa ước lao động tập thể có thời hạn từ 01 đến 03 năm. Đối với doanh nghiệp lần đầu tiên ký kết thỏa ước lao động tập thể, thì có thể ký kết với thời hạn dưới 01 năm. Trong thời hạn 03 tháng trước ngày thỏa ước lao động tập thể hết hạn, hai bên có thể thương lượng để kéo dài thời hạn của thỏa ước lao động tập thể hoặc ký kết thỏa ước lao động tập thể mới.

Nội quy Lao động

Doanh nghiệp sử dụng từ 10 người lao động trở lên phải có nội quy lao động bằng văn bản và đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước về lao động chấp thuận. Nội quy lao động bao gồm các điều khoản bắt buộc như thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; trật tự tại nơi làm việc; an toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc; việc bảo vệ tài sản và bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động; các hành vi vi phạm kỷ luật lao động và các hình thức xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất...

Trước khi ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

Nội quy lao động phải được thông báo đến người lao động và những nội dung chính phải được niêm yết ở những nơi công thiếp tại nơi làm việc, và là cơ sở pháp lý để người lao động tuân theo và người sử dụng lao động áp dụng kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm nội quy lao động.

Bảo hiểm Xã hội; Bảo hiểm Y tế; Bảo hiểm Thất nghiệp; Bảo hiểm

Tai nạn Lao động, Bệnh nghề nghiệp; và Phí Công đoàn

Các loại bảo hiểm bắt buộc này đã được gộp lại trong cùng một hệ thống do cơ quan Bảo hiểm Xã hội quản lý. Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ được dùng để chi trả cho các chế độ ốm đau, thai sản, hưu trí, tử tuất, bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động và thất nghiệp.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc, ít nhất là đối với lao động là người Việt Nam. Nhìn chung, hiện nay người sử dụng lao động phải đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tương ứng với 18% tổng quỹ lương và người lao động là người Việt Nam (kể cả người lao động là người nước ngoài từ ngày 1/1/2018) sẽ đóng 8% tiền lương tháng (bao gồm tiền lương và phụ cấp lương; tiền lương, phụ cấp lương, và các khoản bổ sung khác từ ngày 1/1/2018) của mình.

Đối với bảo hiểm y tế, người lao động (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài) và người sử dụng lao động đều phải đóng vào quỹ bảo hiểm y tế trong đó người sử dụng lao động phải đóng 3% tổng quỹ lương và người lao động đóng 1,5% tiền lương tháng của mình.

Bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/2009, yêu cầu người sử dụng lao động đóng 1% tổng quỹ lương và người lao động là người Việt Nam đóng 1% tiền lương tháng của mình. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc khi chấm dứt quan hệ lao động.

Người sử dụng lao động phải đóng Kinh phí Công đoàn tương đương với 2% tổng quỹ lương cho người lao động Việt Nam, và người lao động là thành viên Công đoàn phải đóng Phí Công đoàn tương đương với 1% tiền lương tháng.

Tranh chấp Lao động

Đầu tiên xin lưu ý rằng pháp luật Việt Nam cho phép tập thể người lao động tiến hành các thủ tục đình công để phản đối người sử dụng lao động. Ngoài trừ một số trường hợp, người lao động và người sử dụng lao động phải nỗ lực giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải do Hòa giải viên Lao động tổ chức.

Đối với tranh chấp lao động cá nhân, nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành, hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định mà Hòa giải viên Lao động không tiến hành hòa giải, thì mỗi bên có thể đưa tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Đối với tranh chấp lao động tập thể:

(i) Nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra:

(a) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện để giải quyết nếu tranh chấp lao động tập thể về quyền; hoặc

(b) Hội đồng Trọng tài Lao động để giải quyết nếu là tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.

(ii) Nếu thời hạn giải quyết theo quy định mà Hòa giải viên Lao động không tiến hành hòa giải thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện để giải quyết, người có trách nhiệm xác định loại tranh chấp: nếu là tranh chấp về quyền thì trực tiếp tiến hành giải quyết, nếu là tranh chấp về lợi ích thì hướng dẫn các bên yêu cầu Hội đồng Trọng tài Lao động giải quyết.

(iii) Trong trường hợp các bên không đồng ý với quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện không giải quyết thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tranh chấp lao động tập thể về quyền. Còn nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản

hòa giải thành do Hội đồng Trọng tài Lao động lập thì tập thể lao động có quyền tiến hành các thủ tục để đình công đối với tranh chấp lao động tập thể vì lợi ích.

Giải Quyết Tranh Chấp

Cơ sở

Luật pháp Việt Nam nhấn mạnh sự cần thiết của các bên trong nỗ lực giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải. Trên thực tế, các bên (bên nước ngoài và bên Việt Nam) có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ một bên thứ ba (bên trung gian, hòa giải viên) để cùng tìm ra một giải pháp thiện chí để giải quyết các bất đồng.

Nếu các nỗ lực hòa giải/ giải quyết trên tinh thần thiện chí không thành, các bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra các cơ quan giải quyết tranh chấp khác nhau, trong và ngoài Việt Nam, để giải quyết, bao gồm:

(i) Trọng tài thương mại: trọng tài trong nước và trọng tài nước ngoài, với địa điểm giải quyết tranh chấp trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam; và

(ii) Tòa án: Tòa dân sự và tòa xử lý hành chính thuộc Tòa án Nhân dân cấp huyện và Tòa dân sự, tòa hành chính, tòa kinh tế và tòa lao động thuộc Tòa án Nhân dân cấp tỉnh.

Chi tiết về mỗi cơ quan giải quyết tranh chấp được mô tả dưới đây.

Các cơ quan giải quyết tranh chấp ở Việt Nam

Hệ thống giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới quan hệ pháp lý trong hoạt động thương mại hiện tại ở Việt Nam, bao gồm:

- (i) Các trung tâm trọng tài thương mại (“TTTTTM”), và
- (ii) Các tòa kinh tế.

Cần lưu ý rằng kể từ khi Pháp lệnh Trọng tài Thương mại (hiện đã không còn hiệu lực) được ban hành ngày 25 tháng 2 năm 2003 (“Pháp lệnh”), không còn có sự phân biệt giữa hệ thống trọng tài kinh tế trước đây được thành lập theo Nghị định số 116/CP ngày 5/9/1994 và Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (“VIAC”) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tất cả các trung tâm này đều là các trung tâm trọng tài thương mại được đăng ký hoạt động theo Pháp lệnh, là các tổ chức phi chính phủ và đều có nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp thương mại nói chung. Đến khi Luật Trọng tài Thương mại được ban hành năm 2010, các trung tâm trọng tài thương mại Việt Nam được mở rộng hơn đối với cả các trọng tài viên nước ngoài và trong việc hỗ trợ tòa án giải quyết tranh chấp hiệu quả hơn.

Các trung tâm này hoạt động dưới sự quản lý tập trung của Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để thành lập một trung tâm trọng tài thương mại, ít nhất phải có năm trọng tài viên sáng lập, là người Việt Nam định cư ở Việt Nam và có trình độ chuyên môn phù hợp (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, bằng cấp, 05 năm kinh nghiệm trở lên, v.v.).

Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài và pháp luật giải quyết tranh chấp do Hội đồng Trọng tài quyết định. Phán quyết trọng tài được đưa ra bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số, trường hợp biểu quyết không đạt được đa số thì phán quyết trọng tài được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có phán quyết trọng tài, nếu một bên không đồng ý với quyết định trọng tài, thì bên đó có thể yêu cầu tòa án hủy phán quyết trọng tài. Sau đó, các bên có thể chuyển tranh chấp ra tòa án để giải quyết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Các cơ quan giải quyết tranh chấp ở nước ngoài

Các bên tranh chấp có thể đưa tranh chấp của mình ra một trung

tâm trọng tài quốc tế hoặc nước ngoài giới quyết định ngoài hay trong lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, điều này không phải lúc nào cũng là một giới pháp tốt hơn so với lựa chọn giới quyết tranh chấp bằng trọng tài trong nước do chi phí cao hơn, trong khi đó khả năng công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các phán quyết do trọng tài nước ngoài đưa ra có thể gặp một số khó khăn so với các phán quyết của trọng tài trong nước mặc dù Việt Nam đã gia nhập Công ước New York năm 1958 về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài và cũng đã phê chuẩn Pháp lệnh về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài vào năm 1995. Pháp lệnh này đã được thay thế bởi các quy định liên quan tại Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành được ban hành ngày 25/11/2015.

Thi hành

Theo các quy định hiện hành, nếu một phán quyết do tòa kinh tế đưa ra nếu không được thi hành một cách tự nguyện, thì có thể sử dụng nhiều thủ tục khác nhau để cưỡng chế thi hành, chẳng hạn tịch biên tài sản. Tuy nhiên, các thủ tục này không phát huy được nhiều ý nghĩa trên thực tế do thiếu các quy định cụ thể để thi hành. Thực tế cho thấy một số quy định cưỡng chế thi hành các phán quyết dân sự đã được tham chiếu để sử dụng khi cưỡng chế thi hành các bản án kinh tế.

Liên quan tới các phán quyết của trọng tài trong nước, khác với trước đây, việc cưỡng chế thi hành các phán quyết của trọng tài nay đã được xác định rõ trong Pháp lệnh, và sau này là Luật. Nếu một phán quyết của trọng tài không được bên thua tự nguyện thi hành, thì sau 30 ngày kể từ ngày có phán quyết, bên thắng kiện có thể yêu cầu thi hành án cưỡng chế thi hành.

Liên quan tới các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quy định của tòa án nước ngoài, các phán quyết, bản án và quy định này có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam sau khi Việt Nam đã ban hành hai pháp lệnh, hiện nay là một phần riêng trong Bộ luật Tố tụng Dân sự, về công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các

bản án, quyết định của tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, việc công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quyết định của tòa án nước ngoài vẫn còn hạn chế. Tòa án Việt Nam sẽ chỉ xem xét công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với: (a) phán quyết của một quốc gia là thành viên của một công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết, hoặc (b) căn cứ trên nguyên tắc có đi có lại vô điều kiện mà Việt Nam và quốc gia liên quan là thành viên hoặc đã ký kết công ước quốc tế liên quan.

Các Văn Bản vể Đt Đại

Văn bản Pháp luật

Luật Đt đại được thông qua vào ngày 29/11/2013, có hiệu lực từ ngày 01/07/2014 (“Luật Đt đại, bao trùm tất cả các văn bản về đt đại, từ chế độ sở hữu, quy định hạn và trách nhiệm của Nhà nước, chế độ quản lý và sử dụng đt các quy định và nghĩa vụ của người sử dụng đt, và các giao dịch có liên quan. Dưới Luật Đt đại, có hàng chục các văn bản dưới luật do Chính phủ và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan ban hành.

Những Đặc điểm Cơ bản

Tất cả đt đại ở Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước, là đại diện của nhân dân, có quyền duy nhất trong việc quản lý đt đại. Ở Trung ương, Quốc hội có quyền lực tối cao trong việc giám sát và quản lý đt đại. Tuy nhiên, việc quản lý hàng ngày được giao cho Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Việc sử dụng đt luôn phải gắn với quy định sử dụng đt hợp pháp, được xác nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đt, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đt. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xác định và xây dựng khung giá đt chung cho

từng loại đất trình Chính phủ ban hành. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng Nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất của địa phương trước khi ban hành.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần/phần vốn góp, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư) có thể có được quyền sử dụng đất tại Việt Nam thông qua việc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (thường thấy trong các trường hợp của công ty 100% vốn nước ngoài), hay giao đất có thu tiền sử dụng đất (chủ yếu với dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê); thông qua nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của đối tác Việt Nam (thường thấy trong các trường hợp của công ty liên doanh); hoặc thông qua nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất. Trong mọi trường hợp, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện căn cứ vào quy định cho thuê đất hoặc quy định giao đất do các cơ quan liên quan cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cùng với hợp đồng thuê đất được ký giữa các cơ quan liên quan cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thuê đất.

Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định, được tính bằng tổng giá trị tiền thuê đất hoặc tiền giao đất, tính cho toàn bộ thời hạn thuê đất hoặc thời hạn giao đất, bằng cách nhân diện tích đất sử dụng với (các) mức tiền thuê đất hoặc tiền sử dụng đất áp dụng.

Góp vốn bằng Quyền Sử dụng Đất

Theo Luật Đất đai, góp vốn bằng quyền sử dụng đất là một trong những cách thức để chuyển giao quyền sử dụng đất từ người này sang người khác. Luật này cũng nói rõ rằng người nhận góp vốn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rằng bên nhận

góp vốn, dù là doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, sẽ có các quy định của một người sử dụng đất thông thường. Nhưng khác với luật cũ, Luật Đất đai mới không còn quy định về các trường hợp chấm dứt việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất nữa. Điều này đã làm cho Luật Đất đai gần hơn với quy định của LDN liên quan đến vốn để góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Đối với Công ty Liên doanh, thực tế phổ biến là các bên Việt Nam thường góp quyền sử dụng đất vào CTLD để thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ góp vốn vào vốn điều lệ của CTLD. Như đã nói ở trên, thời hạn của quyền sử dụng đất thường kéo dài trong suốt thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Khi tiếp nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, cần lưu ý các nguyên tắc và điều kiện của việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Việc sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thông qua hình thức nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- (i) Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của quận/huyện đã được phê duyệt và công bố;
- (ii) Trên địa bàn không còn quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phù hợp, trừ trường hợp các dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư;
- (iii) Trường hợp nhà đầu tư thực hiện phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban Nhân dân cấp có thẩm quyền có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất cho phù hợp với việc sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh;
- (iv) Trường hợp diện tích đất thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh có phần diện tích đất mà người đang sử dụng đất không có quyền góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì nhà đầu tư được phép thỏa thuận mua tài sản gắn liền với đất của người đang sử dụng đất, Nhà nước thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho nhà đầu tư thuê đất để thực hiện dự án. Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải

thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.

Các điều kiện sau đây báo đảm căn cứ góp vốn bằng quyền sử dụng đất của một công ty trong nước đối với CTLD, bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất không có tranh chấp; quyền sử dụng đất không bị kê biên để báo đảm thi hành án; trong thời hạn sử dụng đất; khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với các mục đích hoạt động mới, và khả năng cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp thuận và cho phép thực hiện việc chuyển đổi mục đích nói trên.

Việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải được đăng ký với Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.

Như là một phần của việc góp vốn, việc thanh toán tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất thuộc trách nhiệm của bên Việt Nam, và do đó không thuộc trách nhiệm của CTLD hay các bên nước ngoài.

Bãi thường

Việc Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng khác được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai và phải thực hiện xong việc bãi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật đối với trường hợp phải giải phóng mặt bằng. Theo Luật Đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bãi thường, giải phóng mặt bằng bao gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai và Hội đồng bãi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nếu tự nguyện ứng trước kinh phí bãi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Mức được trừ không vượt quá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nêu tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Mức tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được xác định theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt.